

Mã chương:413

Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Mã đơn vị QHNS: 1015340

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2019

Đơn vị:Đồng

L	K	M	TM	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			
						VP Sở Kế hoạch và Đầu tư	TT Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	Hiệp Hội doanh nghiệp	Ban Quản lý dự án SME
A	B	C	D	E	1				
Kinh phí thường xuyên/kinh phí tự chủ					5.451.890.442	4.466.718.446	985.171.996	0	0
		6000		Tiền lương	2.463.942.478	2.021.234.747	442.707.731	0	
			6001	Lương ngạch bậc	2.463.942.478	2.021.234.747	442.707.731		
		6050		Tiền công	130.311.500	130.311.500			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	130.311.500	130.311.500			
		6100		Phụ cấp lương	870.596.475	862.158.052	8.438.423		
			6101	Chức vụ	124.198.775	124.198.775			
			6105	Phụ cấp làm đêm	94.837.335	87.828.912	7.008.423		
			6107	Độc hại, nguy hiểm	3.456.000	3.456.000			
			6113	Trách nhiệm	34.093.600	32.663.600	1.430.000		
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	3.853.137	3.853.137			
			6124	Phụ cấp công vụ	571.406.028	571.406.028			
			6149	Khác	38.751.600	38.751.600			
		6200		Tiền thưởng	10.490.000	10.490.000			
			6201	Thưởng thường xuyên	6.950.000	6.950.000			
			6249	Khác	3.540.000	3.540.000			
		6250		Phúc lợi tập thể	4.087.000	2.487.000	1.600.000		

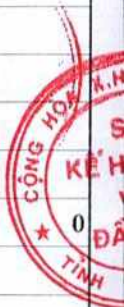
		6299	Các khoản khác	4.087.000	2.487.000	1.600.000		
	6300		Các khoản đóng góp	621.040.433	516.980.493	104.059.940		
		6301	Bảo hiểm xã hội	478.526.881	401.053.023	77.473.858		
		6302	Bảo hiểm y tế	82.033.179	68.751.946	13.281.233		
		6303	Kinh phí công đoàn	54.597.671	45.719.899	8.877.772		
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.882.702	1.455.625	4.427.077		
	6500		TT dịch vụ công cộng	221.562.848	203.106.750	18.456.098		
		6501	Tiền điện	106.991.821	91.919.613	15.072.208		
		6502	Tiền nước	14.341.322	14.341.322			
		6503	Nhiên liệu	97.829.705	94.445.815	3.383.890		
		6504	Vệ sinh MT	2.400.000	2.400.000			
	6550		Vật tư văn phòng	121.259.000	104.912.000	16.347.000		
		6551	Văn phòng phẩm	120.000	120.000			
		6552	Dụng cụ văn phòng	12.224.000	9.599.000	2.625.000		
		6553	Khoản văn phòng phẩm	750.000	750.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	108.165.000	94.443.000	13.722.000		
	6600		TT, tuyên truyền, liên lạc	107.089.446	96.744.713	10.344.733		
		6601	Cước phí điện thoại	21.596.300	14.489.210	7.107.090		
		6603	Cước bưu chính	65.953.526	62.715.883	3.237.643		
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	11.302.420	11.302.420			
		6608	Phim ảnh	3.035.200	3.035.200			
		6618	Khoản điện thoại	3.850.000	3.850.000			
		6649	Khác	1.352.000	1.352.000			
	6700		Công tác phí	253.151.510	218.513.088	34.638.422		
		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	103.335.510	100.337.088	2.998.422		
		6702	Phụ cấp lưu trú	75.060.000	63.620.000	11.440.000		
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	46.550.000	37.700.000	8.850.000		
		6704	Khoản công tác phí	17.000.000	6.000.000	11.000.000		
		6749	Khác	11.206.000	10.856.000	350.000		
	6750		Chi phí thuê mướn	104.978.004	98.378.004	6.600.000		
		6751	Thuê phương tiện VC	3.000.000	3.000.000			

			6757	Thuê lao động trong nước	17.998.004	11.398.004	6.600.000		
			6799	Khác	83.980.000	83.980.000			
		6900		SC thường xuyên TSCĐ	78.092.000	74.922.000	3.170.000		
			6907	Nhà cửa	18.412.000	18.412.000			
			6912	Máy vi tính	24.346.000	23.826.000	520.000		
			6913	Nhà cửa	24.969.000	22.619.000	2.350.000		
			6921	Sửa chữa đường điện	6.074.000	5.774.000	300.000		
			6949	Sửa chữa TS khác	4.291.000	4.291.000			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	7.484.000	5.814.000	1.670.000		
			7001	Vật tư	4.484.000	2.814.000	1.670.000		
			7004	Mua đồng phục bảo vệ	3.000.000	3.000.000			
		7750		Chi khác	99.885.099	97.068.099	2.817.000		
			7756	Các khoản phí, lệ phí	3.327.000	2.240.000	1.087.000		
			7757	Bảo hiểm TS	17.821.100	17.821.100			
			7761	Chi tiếp khách	33.855.999	33.855.999			
			7799	Khác	44.881.000	43.151.000	1.730.000		
		7850		Chi cho công tác Đảng	23.598.000	23.598.000			
			7854	Chi phí Đảng vụ	23.598.000	23.598.000			
		7950		Chi lập quỹ	334.322.649	0	334.322.649		
			7951	Quỹ dự phòng	284.174.252		284.174.252		
			7952	Quỹ phúc lợi	33.432.265		33.432.265		
			7954	Quỹ phát triển	16.716.132		16.716.132		
KP không thường xuyên/không tự chủ					13.065.830.283	1.073.908.553	1.098.042.093	883.061.995	12.763.410.257
12		6000		Tiền lương				354.591.903	
			6001	Lương ngạch bậc				111.283.200	
			6003	Lương hợp đồng dài hạn				165.548.703	
			6049	Lương khác				77.760.000	
		6100		Phụ cấp lương				23.913.922	
			6101	Chức vụ				12.096.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm				11.817.922	

H. C. N
Đ
OAC
IA
JTU
V

	6200	Tiền thưởng					1.788.000	
	6201	Thưởng thường xuyên					1.788.000	
	6300	Các khoản đóng góp					62.119.500	
	6301	Bảo hiểm xã hội					50.562.384	
	6302	Bảo hiểm y tế					8.667.837	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp					2.889.279	
	6500	TT dịch vụ công cộng	0	0	352.000		14.720.406	
	6501	Tiền điện					12.848.301	
	6502	Tiền nước					72.105	
	6503	Nhiên liệu			352.000			
	6504	Vệ sinh MT					1.800.000	
	6550	Vật tư văn phòng		64.000.000	0		10.050.000	
	6551	Văn phòng phẩm					5.300.000	
	6552	Dụng cụ văn phòng		64.000.000				
	6599	Vật tư văn phòng khác					4.750.000	
	6600	TT, tuyên truyền, liên lạc	0	0	45.000.000		15.915.092	0
	6601	Cước phí điện thoại					708.940	
	6603	Cước bưu chính					10.691.152	
	6605	Internet					3.915.000	
	6608	Phim ảnh			45.000.000		600.000	
	6650	Hội nghị		304.570.099	158.427.293		210.460.000	
	6651	In mua tài liệu		7.858.000	7.000.000		12.280.000	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên		3.000.000			6.000.000	
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		11.858.000				
	6655	Thuê hội trường		29.500.000			18.900.000	
	6657	Các khoản thuê mướn khác		19.600.000			3.080.000	
	6658	Chi bù tiền ăn		23.400.000	75.168.000		126.750.000	
	6699	Chi phí khác		209.354.099	76.259.293		43.450.000	
	6700	Công tác phí		30.640.000	10.588.500		9.060.000	

		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe		480.000	4.148.500		
		6702	Phụ cấp lưu trú		13.060.000	2.840.000	9.060.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ		17.100.000	3.600.000		
	6750		Chi phí thuê mướn		58.580.000	115.090.200	123.700.000	0
		6751	Thuê phương tiện VC		22.400.000	5.500.000	15.700.000	
		6752	Thuê nhà				99.600.000	
		6757	Thuê lao động trong nước				8.400.000	
		6799	Khác		36.180.000	109.590.200		
	6800		Chi đoàn ra			756.764.100		
		6801	Tiền vé máy bay, tàu xe			185.614.800		
		6802	Tiền ăn			78.502.500		
		6803	Tiền ở			162.820.000		
		6805	Phí, lệ phí liên quan			18.608.000		
		6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ			1.860.800		
		6849	Khác			309.358.000		
	6950		Mua sắm		39.900.000			
		6999	Tài sản và thiết bị khác		39.900.000			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		165.790.000	396.130.000	0	
		7001	Vật tư		11.342.000	157.815.000		
		7004	Mua đồng phục bảo vệ		14.295.000			
		7012	Chi phí chuyên ngành		43.517.000			
		7049	Khác		96.636.000	238.315.000		
	7750		Chi khác		4.000.000	11.820.000	13.513.600	
		7756	Các khoản phí, lệ phí			8.820.000		
		7761	Chi tiếp khách				2.400.000	
		7799	Khác		4.000.000	3.000.000	11.113.600	
15					313.028.000			
	7750		Chi khác		45.300.000			
		7799	Khác		45.300.000			



		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		267.728.000			
			8006	Chi sắp xếp LĐ khu vực HCSN		193.728.000			
			8049	Chi hỗ trợ khác		74.000.000			
400-402	SME				12.333.557.404	45.169.454	0	43.229.572	12.245.158.378
		6000		Tiền lương	3.470.546.160				3.470.546.160
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	3.470.546.160				3.470.546.160
		6100		Phụ cấp lương	62.185.296				62.185.296
			6105	Phụ cấp làm đêm	62.185.296				62.185.296
		6200		Tiền thưởng	208.110.428				208.110.428
			6201	Thưởng thường xuyên	208.110.428				208.110.428
		6250		Phúc lợi tập thể	29.809.100				29.809.100
			6299	Các khoản khác	29.809.100				29.809.100
		6300		Các khoản đóng góp	617.646.320				617.646.320
			6301	Bảo hiểm xã hội	502.589.772				502.589.772
			6302	Bảo hiểm y tế	86.158.230				86.158.230
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.898.318				28.898.318
		6500		TT dịch vụ công cộng	102.061.425				102.061.425
			6501	Tiền điện	27.198.924				27.198.924
			6503	Nhiên liệu	58.662.501				58.662.501
			6505	Thanh toán phương tiện	12.600.000				12.600.000
			6549	Khác	3.600.000				3.600.000
		6550		Vật tư văn phòng	82.274.236				82.274.236
			6551	Văn phòng phẩm	28.096.000				28.096.000
			6552	Dụng cụ văn phòng	22.867.727				22.867.727
			6599	Vật tư văn phòng khác	31.310.509				31.310.509
		6600		TT, tuyên truyền, liên lạc	912.227.289				912.227.289
			6601	Cước phí điện thoại	12.861.632				12.861.632
			6603	Cước bưu chính	27.073.845				27.073.845
			6605	Thuê bao internet	26.148.182				26.148.182
			6606	Tuyên truyền	406.324.500				406.324.500
			6608	Phim ảnh	167.748.312				167.748.312
			6618	Khoản điện thoại	43.700.000				43.700.000
			6649	Khác	228.370.818				228.370.818

		6650	Hội nghị	323.362.600	45.169.454	0	43.229.572	234.963.574
		6651	In mua tài liệu	32.508.182	7.680.000		1.650.000	23.178.182
		6652	Bồi dưỡng giảng viên	6.500.000				6.500.000
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	7.862.000	4.938.000			2.924.000
		6655	Thuê hội trường	44.386.362	3.000.000		8.181.817	33.204.545
		6656	Thuê phiên dịch	53.129.006				53.129.006
		6657	Các khoản thuê mướn khác	34.700.000				34.700.000
		6658	Chi bù tiền ăn	82.937.124	22.750.000		22.636.364	37.550.760
		6699	Chi phí khác	61.339.926	6.801.454		10.761.391	43.777.081
		6700	Công tác phí	1.190.665.886				1.190.665.886
		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	359.143.844				359.143.844
		6702	Phụ cấp lưu trú	392.921.676				392.921.676
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	300.117.184				300.117.184
		6749	Khác	138.483.182				138.483.182
		6750	Chi phí thuê mướn	4.193.554.666				4.193.554.666
		6751	Thuê phương tiện VC	268.464.552				268.464.552
		6756	Thuê chuyên gia trong ngoài	3.853.195.114				3.853.195.114
		6761	Thuê phiên dịch	69.675.000				69.675.000
		6799	Khác	2.220.000				2.220.000
		6900	SC thường xuyên TSCĐ	131.819.457				131.819.457
		6905	tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.456.275				4.456.275
		6912	Máy vi tính	44.073.636				44.073.636
		6913	Nhà cửa	83.289.546				83.289.546
		6950	Mua sắm	27.719.090				27.719.090
		6955	Mua sắm tài sản	27.719.090				27.719.090
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	307.858.522				307.858.522
		7012	CP nghiệp vụ chuyên môn	166.000				166.000
		7049	Khác	307.692.522				307.692.522
		7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	576.988.750				576.988.750
		7149	Khác	576.988.750				576.988.750
		7750	Chi khác	96.728.179				96.728.179
		7754	Chi thưởng và CP xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	14.000.000				14.000.000

		7756	Các khoản phí, lệ phí	960.000				960.000
		7757	Bảo hiểm TS	20.252.182				20.252.182
		7761	Chi tiếp khách	56.999.997				56.999.997
		7799	Khác	4.516.000				4.516.000
400-402	AMD			199.621.000	199.621.000	0	0	0
	6650		Hội nghị	86.201.000	86.201.000	0	0	
		6651	In mua tài liệu	2.671.000	2.671.000			
		6652	Bồi dưỡng giảng viên	9.200.000	9.200.000			
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	26.450.000	26.450.000			
		6658	Chi bù tiền ăn	45.900.000	45.900.000			
		6699	Chi phí khác	1.980.000	1.980.000			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	113.420.000	113.420.000			
		7001	Vật tư	113.420.000	113.420.000			
400-428	SME			518.251.879	0	0	0	518.251.879
	6100		Phụ cấp lương	507.751.879				507.751.879
		6149	Khác	507.751.879				507.751.879
	6650		Hội nghị	10.500.000				10.500.000
		6699	Chi phí khác	10.500.000				10.500.000
070-082				14.400.000	14.400.000	0	0	0
	6750		Chi phí thuê mượn	14.400.000	14.400.000			
		6758	Thuê đào tạo lại	14.400.000	14.400.000			
Cộng				13.065.830.283	1.073.908.553	1.098.042.093	883.061.995	12.763.410.257
TỔNG CỘNG				18.517.720.725	5.540.626.999	2.083.214.089	883.061.995	12.763.410.257

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

Tăng Thị Tú Anh

Tăng Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

Tăng Thị Tú Anh

Tăng Thị Tú Anh

Lập, ngày tháng năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Vương Hải Khoa